

Số: /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Sổ tay học viên cao học Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Sổ tay học viên cao học Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, các trường đơn vị có liên quan, Trưởng chuyên ngành và học viên Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *VP*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



SỔ TAY HỌC VIÊN CAO HỌC



ĐỒNG THÁP - 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP	2
PHẦN II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
1. Các chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp.....	8
2. Mục tiêu đào tạo.....	8
3. Thời gian đào tạo.....	9
4. Khối lượng chương trình đào tạo	9
5. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	9
6. Chương trình đào tạo các ngành thạc sĩ của Trường.....	10
PHẦN III. HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN.....	51
1. Đăng ký học phần.....	51
2. Đánh giá kết quả học tập	51
3. Xếp loại kết quả học tập.....	52
4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ	52
5. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	53
6. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và đánh giá luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.....	53
7. Điều kiện tốt nghiệp	56
PHẦN IV. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HỌC VIÊN	57
1. Nhiệm vụ và quyền hạn của học viên	57
2. Nghỉ học tạm thời, thôi học.....	57
3. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo.....	58
4. Xử lý vi phạm đối với học viên.....	58
PHẦN V. BIỂU MẪU, QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH CHO HỌC VIÊN CAO HỌC.....	60
PHẦN VI. THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ TRƯỞNG CHUYÊN NGÀNH	62

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP DONG THAP UNIVERSITY

1. Thông tin về trường

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại: 0277.3881 518
- Website: www.dthu.edu.vn
- Email: dhdt@dthu.edu.vn
- Hiệu trưởng: TS. GVC. Hồ Văn Thống

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5830/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính phủ ngày 04/9/2008 về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Chức năng, nhiệm vụ

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước;
- Bồi dưỡng và đào tạo lại chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục;
- Nghiên cứu khoa học, triển khai áp dụng tiến bộ khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Bộ máy nhà trường

Về Hội đồng trường: Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp, nhiệm kỳ 2020-2025, được công nhận theo Quyết định số 692/QĐ-BGDĐT, ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bao gồm thành viên trong Trường 11 người, trong đó thành viên đương nhiên 04 người (Bí thư Đảng ủy; Hiệu trưởng; Chủ tịch Công đoàn trường; đại diện Ban Chấp hành Đoàn trường là SV đang học) và thành viên bầu 07 người (05 người đại diện GV, 02 người đại diện viên chức và người lao động); thành viên ngoài trường 06 người, trong đó 01 người đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo và 05 người đại diện của cộng đồng xã hội.

Về tổ chức: Hiện tại Trường có 09 khoa đào tạo, 11 phòng chức năng, 05 trung tâm, 01 Trường Thực hành sư phạm Mầm non Hoa Hồng, 01 Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thực hành sư phạm

Về đội ngũ: Tính đến tháng 10/2023, Nhà trường có 537 viên chức và người lao động. Trong đó, có 387 giảng viên gồm 372 giảng viên, 03 giảng viên trợ giảng và 12 giáo viên mầm non và 110 viên chức hành chính, hỗ trợ phục vụ) và 40 nhân viên. Trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 12 phó giáo sư, 96 tiến sĩ, 264 thạc sĩ và 15 cử nhân đại học (03 giảng viên trợ giảng và 12 giáo viên mầm non).

4. Đào tạo

Số lượng và cơ cấu ngành nghề liên tục phát triển trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo. Hiện nay, Trường có 01 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ (Quản lý Giáo dục); 14 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 42 ngành đào tạo trình độ đại học, 01 ngành đào tạo trình độ cao đẳng.

Tính đến tháng 10/2023, Trường đang đào tạo 23 nghiên cứu sinh, 808 học viên cao học, 9.781 sinh viên chính quy và 9.000 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 45 cơ sở liên kết đào tạo trong cả nước.

Từ năm 2017 đến năm 2023, Trường được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo (CTĐT) cho 22 CTĐT trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Toán học, Giáo dục Chính trị, Giáo dục thể chất, Khoa học môi trường, Ngôn ngữ Anh, Quản trị kinh doanh, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Kế toán, Sư phạm Tin học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Nông học, Giáo dục Mầm non, Việt Nam học, Sư phạm Vật lý, Khoa học máy tính và 01 CTĐT cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức đánh giá; hoàn thành tự đánh giá và tham gia xếp hạng UPM đạt 4 sao ứng dụng đối với cơ sở giáo dục Trường Đại học Đồng Tháp và 5 sao ứng dụng đối với ngành Sư phạm Toán học.

5. Thành tích đã đạt được

**** Huân chương***

- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2009
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2003
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1997
- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1985

**** Cờ thi đua, bằng khen***

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2008.
- Cờ thi đua của Chính phủ: năm 2018, 2022.
- Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2017.

- Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: năm 2007, 2009, 2015, 2022.
- Bằng khen Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm 2009, 2010, 2011, 2015, 2016, 2019, 2021.
- Bằng khen Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2016, 2019, 2021.

*** Danh hiệu “Tập thể Lao động Xuất sắc”**

- Liên tục đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc cấp Bộ từ năm 2003 - 2013, 2015 - 2021.



SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VÀ HỆ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

SỨ MỆNH: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt, nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

TÂM NHÌN: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC: Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập

- **Kiến tạo:** Chủ động thiết kế, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo và tiên phong. Cùng nhau tạo ra kiến thức mới và giá trị mới, trở thành trường đại học hiện đại, khai phóng và phát triển theo mô hình trường học hạnh phúc.

- **Chuyên nghiệp:** Đề cao sự chuẩn mực và hiệu quả trong hoạt động giáo dục và lao động, chú trọng các giá trị nhân văn. Tuân thủ các nguyên tắc chung, tôn trọng sự khác biệt, chủ động thích ứng với thế giới việc làm luôn thay đổi.

- **Hội nhập:** Hướng đến mục tiêu xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở và tư duy công dân toàn cầu. Thúc đẩy hợp tác với tinh thần kết nối, đồng hành để cùng phát triển theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

HỆ GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Hệ giá trị cốt lõi hay các nguyên tắc, niềm tin cơ bản để định hướng hành vi, quan hệ và ra Quyết định của Trường Đại học Đồng Tháp là: Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện.

- **Chất lượng:** là giá trị then chốt, Trường theo đuổi chiến lược hướng đến mục tiêu phát triển với chất lượng cao; tạo động lực cho các cá nhân, đơn vị cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là trong quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- **Sáng tạo:** là động lực cho sự phát triển, là giá trị cơ bản, phải luôn được ghi nhận, nuôi dưỡng và thúc đẩy. Trường xây dựng văn hóa sáng tạo, khơi nguồn và phát huy khả năng sáng tạo trong mọi hoạt động của từng cá nhân, đơn vị.

- **Hợp tác:** là cùng chia sẻ trong nhận thức và hành động, trong trách nhiệm và quyền lợi để tạo nên sức mạnh và tiền đề cho sự thành công. Trường luôn thúc đẩy hợp tác và coi hợp tác là điểm tựa tạo sự kết nối và hội nhập quốc tế.

- **Trách nhiệm:** là một giá trị nền tảng. Trường đề cao trách nhiệm của từng cá nhân và từng đơn vị trong thực thi nhiệm vụ, hài hòa giữa lợi ích và trách nhiệm. Quyền tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn.

- **Thân thiện:** là giá trị có vai trò góp phần thúc đẩy các giá trị khác trong hệ giá trị. Trường là cơ sở giáo dục đại học có môi trường văn hóa cởi mở, ứng xử và giao tiếp văn minh.

LOGO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



Logo Trường Đại học Đồng Tháp hình tròn có hai phần:

1. *Phần vòng tròn bên ngoài:* Nền xanh chữ trắng, phía trên có dòng chữ Tiếng Việt: **Đại học Đồng Tháp**, Size: 18, phong chữ: HP-copper, phía dưới là dòng chữ Tiếng Anh: **Dong Thap University**, Size 16, phong chữ HP-copper.

2. *Phần họa tiết bên trong vòng tròn:* mang tính khái quát cao, có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Sau đây là một số cách diễn đạt chủ yếu:

- Họa tiết mô phỏng hình tượng một chiếc máy bay phản lực đang bay với tốc độ cao trên bầu trời, tượng trưng hình ảnh một Trường Đại học Đồng Tháp đang trên đà phát triển vượt bậc, bền vững, ổn định về mọi mặt;

- Họa tiết mô phỏng hình tượng một con chim Hồng Hạc (*Sếu đầu đỏ*) đang dang rộng đôi cánh bay trên trời cao, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đang cất cánh bay lên trên bầu trời tri thức của nhân loại, biết gạn đục, khơi trong, vững bước đi lên trên con đường hội nhập và phát triển;

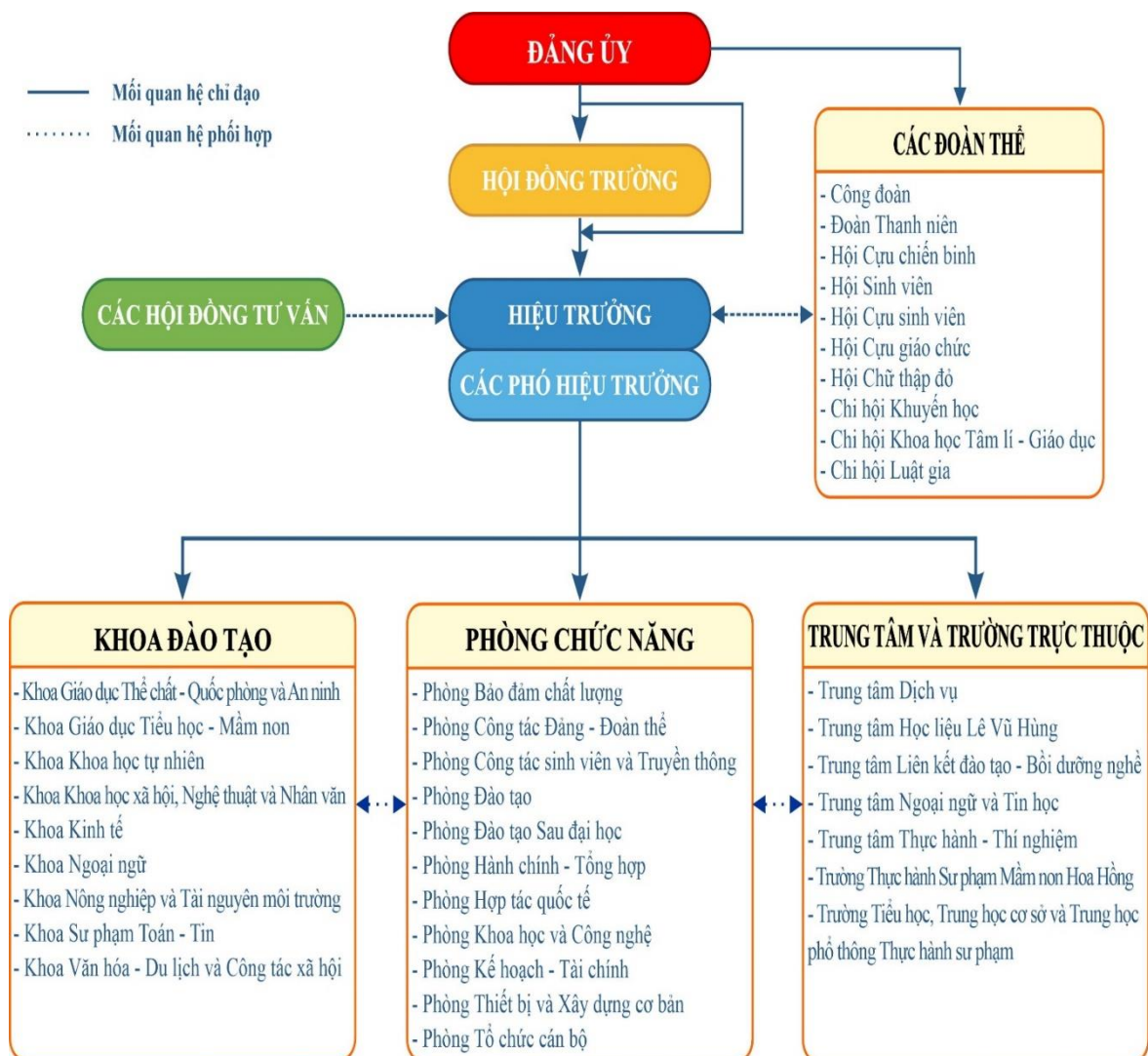
- Họa tiết mô phỏng con thuyền đang căng buồm lướt sóng tiến về phía trước, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp đứng bên bờ sông Tiền Giang hiền hòa, thơ mộng đang vươn mình vững bước đi tới chân trời khoa học;

- Họa tiết mô phỏng ngọn lửa màu xanh, ngọn lửa của sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, tượng trưng hình ảnh Trường Đại học Đồng Tháp biết kế thừa và phát huy truyền thống hào hùng của dân tộc Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc; truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để đào tạo ra đội ngũ cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên” đáp ứng sự phát triển ngày càng cao của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Họa tiết mô phỏng vùng Đồng bằng sông Cửu Long bốn mùa cây xanh, hoa thơm, quả ngọt phát triển trên nền đất phù sa màu mỡ tượng trưng cho sức trẻ của Trường Đại học Đồng Tháp luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, các ban, ngành đoàn thể, của nhân dân đang ươm mầm tài năng cho đất nước, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phồn thịnh của đất nước cũng như của khu vực.

Nội dung Logo thể hiện Trường Đại học Đồng Tháp đã, đang và sẽ phát triển nhanh chóng, ổn định, bền vững về mọi mặt, để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản là: đào tạo và nghiên cứu khoa học trên nền tảng đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên có trình độ cao, cùng cơ sở vật chất, trang thiết bị chuẩn hóa và hiện đại hóa vững bước trên con đường hội nhập - phát triển và vươn đến tầm cao mới.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



PHẦN II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Các chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp

TT	Ngành đào tạo	Mã số
1	Quản lý giáo dục	8140114
2	Ngôn ngữ Việt Nam	8220122
3	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	8140101
4	LL&PPDH bộ môn Toán	8140111
5	Hóa lí thuyết và hóa lí	8440119
6	Lịch sử Việt Nam	8229013
7	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103
8	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	8140111
9	Khoa học môi trường	8440301
10	Quản lý kinh tế	8310110
11	Khoa học máy tính	8480101
12	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110
13	Quản trị kinh doanh	8340101
14	Sinh học	8420101

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Đồng Tháp đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 24 tháng, tính từ khi có quyết định trúng tuyển, tương ứng với khối lượng học tập 60 tín chỉ;

Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa học.

Kế hoạch đào tạo toàn khóa học:

Nội dung thực hiện	Biểu đồ thời gian (tháng)																								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
Tổ chức dạy học các học phần trong chương trình đào tạo	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■												
Đăng ký, đề xuất người hướng dẫn và triển khai kế hoạch viết đề cương luận văn tốt nghiệp thạc sĩ											■	■	■												
Tổ chức xét duyệt đề cương luận văn tốt nghiệp thạc sĩ												■	■												
Học viên chỉnh sửa đề cương và nhận quyết định giao đề tài													■	■											
Học viên thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ														■	■	■	■	■	■	■					
Seminar luận văn tốt nghiệp thạc sĩ																				■	■				
Học viên hoàn thành các thủ tục bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ																					■	■			
Tổ chức Hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, xét và công nhận tốt nghiệp																						■	■	■	■

4. Khối lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo các ngành thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp có khối lượng kiến thức là **60 tín chỉ**. Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

Một tiết học được tính bằng 50 phút học tập trên lớp hoặc trực tuyến.

5. Cấu trúc chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành bao gồm ba (03) phần: kiến thức chung; kiến thức cơ sở và chuyên ngành; học phần tốt nghiệp.

- Phần kiến thức chung: gồm học phần Triết học và Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ khác).

- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần tốt nghiệp: có khối lượng 09 tín chỉ, được thực hiện dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi là luận văn tốt nghiệp thạc sĩ).

6. Chương trình đào tạo các ngành/chuyên ngành thạc sĩ của Trường

6.1. Quản lý giáo dục

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản lý giáo dục**
- Tiếng Anh: **Education management**

- Mã số: 8140114

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Quản lý giáo dục**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and Specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	EDM.801	Lý luận dạy học hiện đại <i>Advanced Theories of Teaching</i>	3	30	15	105	I
4	EDM.802	Tâm lý học quản lý <i>Psychology of Leadership</i>	3	30	15	105	I
5	EDM.803	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục <i>Research on Education Management</i>	3	30	15	105	I
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i> <i>Elective major core knowledge</i>			5				
6	EDM.804	Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục <i>Advanced Approaches of</i>	2	30	0	70	II

		<i>Education Management</i>					
7	EDM.805	Xu thế phát triển giáo dục <i>Trends of Educational Development</i>	3	30	15	105	II
8	EDM.806	Tâm lý học giao tiếp <i>Psychology of Communication</i>	3	30	15	105	II
9	EDM.807	Tâm lý học người trưởng thành <i>Psychology of Adults</i>	3	30	15	105	II
10	EDM.808	Tham vấn học đường <i>School Counselling</i>	2	30	0	75	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			15				
11	EDM.809	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục <i>Educational Human Resource Management</i>	3	30	15	105	II
12	EDM.810	Tổ chức quản lý giáo dục và trường học <i>Organizing Education and School Management</i>	3	30	15	105	II
13	EDM.811	Quản lý các hoạt động sư phạm <i>Management of Pedagogical Activities</i>	3	30	15	105	II
14	EDM.812	Quản lý Nhà nước về giáo dục trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế <i>State Administration of Education in the Context of Market Economy Development and International Integration</i>	3	30	15	105	III
15	EDM.813	Thanh tra, kiểm tra và đánh giá trong quản lý giáo dục <i>Inspection, Appraisal and Evaluation in Education Management</i>	3	30	15	105	III

4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			6				
16	EDM.814	Dự báo giáo dục <i>Education Forecast</i>	3	30	15	105	III
17	EDM.815	Kiểm định chất lượng giáo dục <i>Quality Assurance & Accreditation of Education</i>	3	30	15	105	III
18	EDM.816	Giáo dục lại <i>Re-Education</i>	3	30	15	105	III
19	EDM.817	Môi trường giáo dục và phát triển môi trường giáo dục <i>Educational Environment and the Development of Educational Environment</i>	3	30	15	105	III
20	EDM.818	Chính sách và chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo <i>Policies and Strategies of Education and Training Development</i>	3	30	15	105	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
21	EDM.819	Thực tập chuyên môn 1 <i>Professional Practicum 1</i>	3	00	90	60	III
21	EDM.820	Thực tập chuyên môn 2 <i>Professional Practicum 2</i>	3	00	90	60	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
23	EDM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.2. Ngôn ngữ Việt Nam

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Ngôn ngữ Việt Nam**
- Tiếng Anh: **Vietnamese Language**

- Mã số: 8220102

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Việt Nam**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	1
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	1
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			8				
3	MVL.801	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ <i>Research Methodology in Linguistics</i>	2	20	10	70	1
4	MVL.802	Ngôn ngữ học tri nhận <i>Cognitive Linguistics</i>	3	30	15	105	1
5	MVL.803	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng <i>Issues in Functional Grammar</i>	3	30	15	105	2
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i> <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	MVL.804	Lịch sử và loại hình tiếng Việt <i>Vietnamese Language History & Typology</i>	3	30	15	105	2
7	MVL.805	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ <i>Vietnamese Language Phonology</i>	3	30	15	105	2
8	MVL.806	Dạy học tiếng Việt ở trường	3	30	15	105	2

		phổ thông <i>Vietnamese Language Teaching in High School</i>					
9	MVL.807	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội <i>Regional & Social Dialects</i>	3	30	15	105	2
10	MVL.808	Ngôn ngữ học và văn hóa <i>Linguistics & Culture</i>	3	30	15	105	2
11	MVL.809	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ <i>Linguistic Contrastive Analysis</i>	3	30	15	105	2
12	MVL.810	Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng <i>Issues in Applied Syntax</i>	3	30	15	105	2
13	MVL.811	Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong Delta Culture – Language</i>	3	30	15	105	2
14	MVL.812	Ngôn ngữ học tâm lý <i>Psycholinguistics</i>	3	30	15	105	2
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			9				
15	MVL.813	Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông <i>Evaluation of High School Coursebooks of Vietnamese Language Teaching</i>	3	30	15	105	2
16	MVL.814	Ngôn ngữ nghệ thuật <i>Artistic language</i>	3	30	15	105	2
17	MVL.815	Phân tích văn bản <i>Textual analysis</i>	3	30	15	105	3
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			12				
18	MVL.816	Ngữ nghĩa học từ vựng	3	30	15	105	3

		<i>Lexical semantics</i>					
19	MVL.817	Những vấn đề về từ Hán Việt <i>Issues on Sino -Vietnamese lexis</i>	3	30	15	105	3
20	MVL.818	Ngôn ngữ trong biên tập xuất bản <i>Linguistics in Edition</i>	3	30	15	105	3
21	MVL.819	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Communications</i>	3	30	15	105	3
22	MVL.820	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	30	15	105	3
23	MVL.821	Dụng học Việt ngữ <i>Vietnamese Language Pragmatics</i>	3	30	15	105	3
24	MVL.822	Ngôn ngữ văn học Việt Nam <i>Vietnamese Language in Literature</i>	3	30	15	105	3
25	MVL.823	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ <i>Method of Teaching Vietnamese as a Foreign Language</i>	3	30	15	105	3
26	MVL.824	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	30	15	105	3
27	MVL.825	Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông <i>Vietnamese Language Competence Assessment and Testing in High School</i>	3	30	15	105	3
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
28	MVL.826	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	00	90	60	4
29	MVL.827	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	00	90	60	4
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				

30	MVL.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	3, 4
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.3. Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Giáo dục tiểu học**
- Tiếng Anh: **Primary Education**

- Mã số: **8140101**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Giáo dục tiểu học**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	MPE.801	Cơ sở ngôn ngữ học trong dạy học tiếng Việt ở tiểu học <i>Linguistic Fundamentals in Primary School Vietnamese Language Teaching</i>	3	30	15	105	I
4	MPE.802	Cơ sở logic trong môn Toán tiểu học <i>Logical Fundamentals in Primary School Mathematics</i>	3	30	15	105	I
5	MPE.803	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiểu học <i>Scientific Research Methods for</i>	3	30	15	105	II

		<i>Primary School Education</i>					
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			5				
2.1. Nhóm 1: Chọn 01 học phần 03 tín chỉ <i>Group 1: Selection of 01 in 03 courses</i>			3				
6	MPE.804	Phát triển trí tuệ học sinh tiểu học <i>Intelligence Development for Primary School Student</i>	3	30	15	105	II
7	MPE.805	Đánh giá trong giáo dục tiểu học <i>Assessment in Primary Education</i>	3	30	15	105	II
8	MPE.806	Phát triển chương trình và tài liệu dạy học <i>Curriculum Development and Teaching Material Design</i>	3	30	15	105	II
Nhóm 2: Chọn 01 học phần 02 tín chỉ <i>Group 2: Selection of 01 in 02 courses</i>			2				
9	MPE.807	Dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học <i>Competence-based Teaching in Primary School</i>	2	30	00	70	II
10	MPE.808	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh tiểu học <i>Education of Life Values and Life Skills for Primary School Students</i>	2	30	00	70	II
11	MPE.809	Ứng dụng thuyết tâm lý học trong dạy học tiểu học <i>Application of Psychological Theories in Teaching in Primary School</i>	2	30	00	70	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			6				
12	MPE.810	Phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh tiểu học <i>Vietnamese Competence</i>	3	30	15	105	II

		<i>Development for Primary School Student</i>					
13	MPE.811	Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học toán ở tiểu học <i>Competence Development for Primary School Student in Mathematics Teaching</i>	3	30	15	105	II
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			15				
14	MPE.812	Dạy học văn bản ở tiểu học <i>Vietnamese Text Teaching in Primary School</i>	3	30	15	105	II
15	MPE.813	Phát triển năng lực cảm thụ văn học cho học sinh tiểu học <i>Development of Primary School Student' Literary Appreciation Competence</i>	3	30	15	105	II
16	MPE.814	Giáo dục văn hoá thông qua dạy học văn ở tiểu học <i>Cultural Education through Literature Teaching in Primary School</i>	3	30	15	105	II
17	MPE.815	Phát triển năng lực tiếp nhận và tạo lập văn bản cho học sinh tiểu học <i>Development of Primary School Students' Competence for Textual Reception and Creation</i>	3	30	15	105	III
18	MPE.816	Dạy học từ Hán – Việt cho học sinh tiểu học <i>Sino-Vietnamese Lexis Teaching for Primary School Student</i>	3	30	15	105	III
19	MPE.817	Dạy học Tiếng Việt ở tiểu học theo quan điểm giao tiếp <i>Communication-based Vietnamese Language Teaching in Primary School</i>	3	30	15	105	III

20	MPE.818	Phát triển tư duy cho học sinh qua dạy học toán ở tiểu học <i>Students' Thinking Development by Teaching Mathematics in Primary School</i>	3	30	15	105	III
21	MPE.819	Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học toán ở tiểu học <i>Assessment of Students' Competence in Mathematics Teaching in Primary School</i>	3	30	15	105	III
22	MPE.820	Giáo dục toán học ở tiểu học gắn với thực tiễn <i>Reality-based Mathematics Education in Primary School</i>	3	30	15	105	III
23	MPE.821	Vận dụng PPDH tích cực trong dạy học toán tiểu học <i>Application of Active Teaching Methods in Primary School Mathematics Teaching</i>	3	30	15	105	III
24	MPE.822	Dạy học toán ở tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm <i>Mathematics Teaching by Experiential Activities in Primary Schools</i>	3	30	15	105	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
25	MPE.823	Thực tập chuyên môn <i>Professional Practice</i>	3	00	90	60	IV
26	MPE.824	Nghiên cứu thực tế <i>Field trips</i>	3	00	90	60	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
27	MPE.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán**
- Tiếng Anh: **Theory and Methodology in Mathematics teaching**

- Mã số: **8140111**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	TMM.801	Cơ sở lý thuyết xác suất thống kê <i>Fundamental Probability and Statistics</i>	3	45	0	90	I
4	TMM.802	Cơ sở toán học của kiến thức môn toán phổ thông <i>Mathematical Fundamentals of High School Mathematics</i>	3	45	0	90	I
5	TMM.803	Cơ sở giải tích hiện đại <i>Introduction to Advanced Analysis</i>	3	45	0	90	I
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			62				
6	TMM.804	Cơ sở đại số hiện đại <i>Introduction to Advanced Algebra</i>	3	45	0	90	II
7	TMM.805	Lý luận dạy học toán <i>Theory of Mathematics Teaching</i>	3	45	0	90	II
8	TMM.806	Cơ sở số học hiện đại <i>Introduction to Modern</i>	3	45	0	90	II

		<i>Arithmetics</i>					
9	TMM.807	Cơ sở hình học hiện đại <i>Introduction to Modern Geometry</i>	3	45	0	90	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			11				
10	TMM.808	Rèn luyện và phát triển tư duy cho học sinh thông qua dạy học môn toán <i>Students' Thinking Improvement Via Mathematics Teaching</i>	3	45	0	90	II
11	TMM.809	Các xu hướng mới trong dạy học môn toán <i>New Trends in Mathematics Teaching</i>	2	30	0	60	II
12	TMM.810	Tổ chức hoạt động nhận thức và tích cực hóa quá trình học tập môn toán <i>Organization of Cognitive Activity and Promotion of Mathematics Learning Process</i>	3	45	0	90	III
13	TMM.811	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục toán và thống kê trong khoa học giáo dục <i>Research methods in Mathematics Education and Statistics in Educational Science</i>	3	45	0	90	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			9				
14	TMM.812	Phương tiện dạy học và đánh giá kết quả trong giáo dục toán <i>Teaching Facilities and Assessment in Mathematics Education</i>	3	45	0	90	III
15	TMM.813	Vận dụng các quan điểm của triết học trong giáo dục toán <i>Application of Philosophic Perspectives in Mathematics Education</i>	3	45	0	90	III
16	TMM.814	Đại số sơ cấp nâng cao <i>Advanced Elementary Algebra</i>	3	45	0	90	III

17	TMM.815	Giáo dục toán học theo hướng phát triển năng lực người học <i>Mathematics Education toward Students' Competence Development</i>	3	45	0	90	III
18	TMM.816	Tiếng Anh chuyên ngành toán <i>English for Mathematics</i>	3	45	0	90	III
19	TMM.817	Lịch sử các phân môn toán <i>History of Mathematics Subjects</i>	3	45	0	90	III
20	TMM.818	Tiếp cận các quan điểm xây dựng chương trình môn toán <i>Approaches to Perspectives of Mathematics Curriculum Development</i>	3	45	0	90	III
21	TMM.819	Lý thuyết tình huống trong dạy học toán <i>Theory of Situations in Mathematics Teaching</i>	3	45	0	90	III
22	TMM.820	Hình học sơ cấp nâng cao <i>Advanced Elementary Geometry</i>	3	45	0	90	III
23	TMM.821	Giáo dục toán học gắn với thực tiễn <i>Realty-based Mathematics Education</i>	3	45	0	90	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
22	TMM.822	Xây dựng chuyên đề và hoạt động thực hành trải nghiệm trong dạy học môn toán ở trường phổ thông <i>Design of Workshops and Experiential Activities for Mathematics Teaching in High School</i>	3	15	60	75	IV
23	TMM.823	Thực tế bộ môn <i>Field trips</i>	3	15	60	75	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
24	TMM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy			60				

<i>Total credits accumulated</i>					
----------------------------------	--	--	--	--	--

6.5. Hóa lí thuyết và hóa lí

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Hóa lí thuyết và hóa lí**
- Tiếng Anh: **Theoretical and Physical Chemistry**

- Mã số: **8440119**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Hóa lí thuyết và hóa lí**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			9				
1	GPN.801	Triết học <i>Philosophy</i>	3	30	15	105	1
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	1
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			42				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	TPC.801	Hóa học lượng tử nâng cao <i>Advanced Quantum Chemistry</i>	3	30	15	105	1
4	TPC.802	Hóa vô cơ nâng cao <i>Advanced Inorganic Chemistry</i>	3	30	15	105	1
5	TPC.803	Hóa Hữu cơ nâng cao <i>Advanced Organic Chemistry</i>	3	30	15	105	1
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i> <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	TPC.804	Nhiệt động lực học thống kê <i>Statistical Thermodynamics</i>	3	30	15	105	3
7	TPC.805	Hóa Phân tích nâng cao <i>Advanced Analytical Chemistry</i>	3	30	15	105	2

8	TPC.806	Các phương pháp phân tích trong nghiên cứu môi trường <i>Analytical Methods for Environmental Research</i>	3	30	15	105	3
9	TPC.807	Tiếng Anh cho hóa học <i>English for Chemistry</i>	3	30	15	105	1
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			12				
10	TPC.809	Hấp phụ và xúc tác <i>Absorption and Catalysis</i>	3	30	15	105	3
11	TPC.810	Hóa học lượng tử tính toán <i>Computational Quantum Chemistry</i>	3	30	15	105	3
12	TPC.811	Thực tập chuyên ngành 1 <i>Internship 1</i>	3	00	90	60	2
13	TPC.812	Thực tập chuyên ngành 2 <i>Internship 2</i>	3	00	90	60	3
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			15				
14	TPC.813	Nhiệt động học ứng dụng <i>Applied Thermodynamics</i>	3	30	15	105	2
15	TPC.814	Lý thuyết phiếm hàm mật độ <i>Density Functional Theory</i>	3	30	15	105	3
16	TPC.815	Điện hóa hiện đại và ứng dụng <i>Modern Electrochemistry and Applications</i>	3	30	15	105	3
17	TPC.816	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành hóa <i>Research Methodology in Chemistry</i>	3	30	15	105	2
18	TPC.817	Các phương pháp đặc trưng vật liệu hấp phụ và xúc tác <i>Methods for Characterization of Materials in Absorption and Catalysis</i>	3	30	15	105	3
19	TPC.818	Vật liệu nano và ứng dụng <i>Nanomaterials and Applications</i>	3	30	15	105	3

20	TPC.819	Xúc tác trong xử lí ô nhiễm môi trường <i>Catalysis in Environmental Pollution Treatment</i>	3	30	15	105	3
21	TPC.820	Xúc tác dị thể <i>Heterogeneous Atalysis</i>	3	30	15	105	3
22	TPC.808	Động hóa học nâng cao <i>Advanced Chemical Kinetics</i>	3	30	15	105	2
23	TPC.813	Nhiệt động học ứng dụng <i>Applied Thermodynamics</i>	3	30	15	105	2
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
24	TPC.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	3, 4
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.6. Lịch sử Việt Nam

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Lịch sử Việt Nam**
- Tiếng Anh: **Vietnamese History**

- Mã số: **8229013**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Lịch sử Việt Nam**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			8				

3	VHI.801	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử <i>Scientific Methods for History Research</i>	3	30	15	105	I
4	VHI.802	Văn hóa Việt Nam truyền thống và hiện đại <i>Traditional and Modern Vietnamese Culture</i>	3	30	15	105	I
5	VHI.803	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: Những vấn đề lí luận và lịch sử phát triển <i>Community of Vietnamese Ethnic Groups: Theoretical Issues and Development History</i>	2	30	0	70	II
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	VHI.804	Các hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình lịch sử Việt Nam <i>Socio-economic Formations in Vietnamese History</i>	3	30	15	105	II
7	VHI.805	Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam <i>Vietnam's War History and Military Art</i>	3	30	15	105	II
8	VHI.806	Những vấn đề về lịch sử tư tưởng Việt Nam <i>Issues in History of Vietnamese Thoughts</i>	3	30	15	105	II
9	VHI.807	Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc <i>Ho Chi Minh and Progress of National History</i>	3	30	15	105	II
10	VHI.808	Tư tưởng Việt Nam thời Lí - Trần <i>Vietnamese thoughts in Li-Tran Dynasty</i>	3	30	15	105	II
11	VHI.809	Các tôn giáo ở Việt Nam <i>Religions in Vietnam</i>	3	30	15	105	II
12	VHI.810	Lịch sử bang giao Việt Nam - Đông Nam Á <i>Vietnam - Southeast Asia diplomatic relation history</i>	3	30	15	105	II

13	VHI.811	Đổi mới kinh tế Việt Nam từ năm 1986 đến nay: Những vấn đề lí luận và thực tiễn <i>Economic Innovation in Vietnam from 1986 to present: Theoretical and Practical Issues</i>	3	30	15	105	II
14	VHI.812	Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc <i>Vietnam's Socio-economic Issues in French Rule Period</i>	3	30	15	105	II
15	VHI.813	Ngân hàng Đông Dương trong quá trình thực dân hóa của Pháp ở Việt Nam (1875 - 1954) <i>Banque de l'Indochine in French Process of Colonization in Vietnam (1875 – 1954)</i>	3	30	15	105	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			9				
16	VHI.814	Quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnam's Process of Sovereignty Establishment over Territory and Water Territorials</i>	3	30	15	105	II
17	VHI.815	Quá trình khai phá vùng đất Nam bộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX <i>Land Reclamation Process of South Vietnam from 17th century to 19th century</i>	3	30	15	105	II
18	VHI.816	Lịch sử ngoại giao Việt Nam <i>Vietnam's Diplomacy History</i>	3	30	15	105	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			12				
19	VHI.817	Lịch sử vương quốc Phù Nam và văn hóa Óc Eo ở đồng bằng Nam Bộ <i>History of Funan Kingdom and Oc Eo Culture in Mekong Delta</i>	3	30	15	105	III

20	VHI.818	Sự phát triển của CNTB ở miền Nam Việt Nam 1954 – 1975 <i>Development of Capitalism in South Vietnam from 1954 to 1975</i>	3	30	15	105	III
21	VHI.819	Chiến tranh ở Việt Nam hiện đại: Lí luận và thực tiễn <i>Modern Time Vietnam War: theory and reality</i>	3	30	15	105	III
22	VHI.820	Kinh tế đối ngoại đồng bằng sông Cửu Long thời kì Đổi mới <i>International Economics in Mekong Delta in Doi Moi (Reformed) Period</i>	3	30	15	105	III
23	VHI.821	Kinh tế nông nghiệp Việt Nam cộng hòa 1955 - 1975 <i>Agricultural Economy of Republic of Vietnam from 1955 to 1975</i>	3	30	15	105	III
24	VHI.822	Cải cách ruộng đất ở Việt Nam từ năm 1930 đến nay <i>Land Reform in Vietnam from 1930 to present</i>	3	30	15	105	III
25	VHI.823	Vấn đề canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX <i>Issues in Renovation in Vietnam from late 19th to early 20th century</i>	3	30	15	105	III
26	VHI.824	Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển xã hội của dân tộc Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX <i>Vietnam's Selection of Pathways to Nation Salvation and Social Development late 19th to early 20th century</i>	3	30	15	105	III
27	VHI.825	Vấn đề dân tộc trong lịch sử và tiến trình phát triển dân tộc Việt Nam <i>Matters of Ethnics in Vietnam's History and Process of Ethnic</i>	3	30	15	105	III

		<i>Development</i>					
28	VHI.826	Lịch sử - văn hóa Chămpa <i>Champa's History - Culture</i>	3	30	15	105	III
IV5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
29	VHI.827	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	00	90	60	IV
30	VHI.828	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	00	90	60	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
31	VHI.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.7. Vật lý lý thuyết và vật lý toán

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Vật lý lý thuyết và vật lý toán**
- Tiếng Anh: **Theoretical and Mathematical Physics**

- Mã số: **8440103**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Vật lý lý thuyết và vật lý toán**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			09				
1	GPN.801	Triết học <i>Philosophy</i>	3	45	0	105	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			42				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	TMP.803	Toán cho vật lý nâng cao <i>Advanced Mathematics for</i>	3	45	0	105	I

		<i>Physics</i>					
4	TMP.804	Tin học vật lý <i>Physical Informatics</i>	3	30	30	90	I
5	TMP.805	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	3	45	0	105	II
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	TMP.806	Vật lý chất rắn nâng cao <i>Advanced Solid State Physics</i>	3	30	30	90	II
7	TMP.807	Điện động lực học lượng tử <i>Quantum Electrodynamics</i>	3	45	0	105	II
8	TMP.808	Quang học phi tuyến <i>Nonlinear Optics</i>	3	45	0	105	II
9	TMP.809	Vật lý bán dẫn <i>Semiconductor Physics</i>	3	45	0	105	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			14				
10	TMP.810	Cơ học lượng tử nâng cao 1 <i>Advanced Quantum Mechanics 1</i>	3	45	0	105	II
11	TMP.811	Vật lý thống kê nâng cao <i>Advanced Statistical Physics</i>	3	45	0	105	II
12	TMP.812	Lý thuyết trường lượng tử <i>Quantum field theory</i>	3	45	0	105	III
13	TMP.813	Lý thuyết hệ nhiều hạt <i>Theory of many-particle systems</i>	3	45	0	105	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			6/21				
15	TMP.814	Cơ học lượng tử nâng cao 2 <i>Advanced quantum mechanics 2</i>	3	45	0	105	III
16	TMP.815	Vật lý hạt nhân nâng cao <i>Advanced Nuclear Physics</i>	3	45	0	105	III
17	TMP.816	Cơ sở vật lý hệ thấp chiều <i>Introduction to Physics of Low-dimensional Systems</i>	3	45	0	105	III
18	TMP.817	Lý thuyết chất rắn <i>Theory of Solid State</i>	3	45	0	105	III
19	TMP.818	Các phương pháp mô phỏng <i>Simulation Methods</i>	3	45	0	105	III
20	TMP.819	Vật liệu nano <i>Nanomaterials</i>	3	45	0	105	III

5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
22	TMP.820	Thực tập 1 <i>Practicum 1</i>	3	0	90	60	IV
23	TMP.821	Thực tập 2 <i>Practicum 2</i>	3	0	90	60	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
24	TTM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.8. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh
- Tiếng Anh: Theory and Methodology in English language Teaching

- Mã số: 8140111

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	ELT.828	Ngoại ngữ 2 <i>Second Foreign Language</i> (tiếng Trung/Chinese; tiếng Pháp/French)	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			11				
3	ELT.801	Lý luận dạy học Tiếng Anh <i>English Language Pedagogy</i>	3	30	30	90	I
4	ELT.802	Viết Tiếng Anh học thuật <i>Academic Writing</i>	2	20	20	60	I

5	ELT.803	Phương pháp NCKH trong dạy - học ngoại ngữ <i>Research Methods in Foreign Language Pedagogy</i>	3	30	30	90	II
6	ELT.804	Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai <i>Second Language Acquisition</i>	3	30	30	90	II
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			3				
7	ELT.805	Phương pháp dạy học tích cực <i>Active Teaching Methods</i>	3	30	30	90	II
8	ELT.806	Thiết kế bài dạy Tiếng Anh tích hợp ở trường phổ thông <i>Integrated Lesson Designing at Grade School</i>	3	30	30	90	II
9	ELT.807	Xây dựng môi trường dạy và học Tiếng Anh <i>Constructing English Teaching-Learning Environments</i>	3	30	30	90	II
10	ELT.808	Phát triển nghề nghiệp giáo viên <i>Teaching Career Development</i>	3	30	30	90	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			15				
11	ELT.809	Phát triển nghiệp vụ dạy học Tiếng Anh <i>English Teaching Practicum Development</i>	3	30	30	90	II
12	ELT.810	Phát triển chương trình trong giảng dạy Tiếng Anh <i>English Teaching Curriculum Development</i>	3	30	30	90	II
13	ELT.811	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ <i>Assessments in Foreign Language Teaching</i>	3	30	30	90	II
14	ELT.812	Giao tiếp liên văn hóa <i>Cross-Cultural Communication</i>	3	30	30	90	III
15	ELT.813	Ngữ dụng học trong giảng dạy ngôn ngữ <i>Pragmatics in Language Teaching</i>	3	30	30	90	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>							

16	ELT.814	Dạy học chuyên ngành bằng Tiếng Anh <i>English Medium Instruction</i>	3	30	30	90	III
17	ELT.815	Phát triển tài liệu dạy học Tiếng Anh <i>English Teaching Coursebook Development</i>	3	30	30	90	III
18	ELT.816	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Constractive Analysis Linguistics</i>	2	20	20	60	III
19	ELT.817	Phân tích lỗi của người học Tiếng Anh <i>English Learners Error Analysis</i>	2	20	20	60	III
20	ELT.818	Sử dụng công nghệ trong dạy học ngoại ngữ <i>Informatics Techonology In Foreign Language Teaching</i>	2	20	20	60	III
21	ELT.819	Phân tích diễn ngôn lớp học Tiếng Anh <i>English Classroom Discourse Analysis</i>	2	20	20	60	III
22	ELT.820	Thiết kế hoạt động dạy học trải nghiệm Tiếng Anh <i>Designing Experiential English Learning Activities</i>	2	20	20	60	III
Chuyên đề tự chọn							
23	ELT.821	Chương trình giáo dục Tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam <i>English Education Programme in Vietnam General Educational System</i>	1	10	10	30	III
24	ELT.822	Nghiên cứu hành động <i>Action Research</i>	1	10	10	30	III
25	ELT.823	Xây dựng cộng đồng thực hành <i>Constructing Practicum Community</i>	1	10	10	30	III
26	ELT.824	Cố vấn và hỗ trợ ngang hàng <i>Peer-Coaching</i>	1	10	10	30	III
27	ELT.825	Các hoạt động do giáo viên hướng dẫn <i>Teacher-Guided Activities</i>	1	10	10	30	III
5. Thực tập, thực tế			6				

<i>Practicum, field trip</i>							
28	ELT.826	Thực tế bộ môn <i>Field Trips</i>	2	10	40	60	IV
29	ELT.827	Thực tập nghề nghiệp <i>Internship</i>	4	0	120	120	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
30	ELT.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.9. Khoa học môi trường

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Khoa học môi trường**
- Tiếng Anh: **Environmental Science**

- Mã số: **8440301**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Khoa học môi trường**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self- study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPN.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	45	0	105	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			42				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	ESM.801	Sinh thái môi trường ứng dụng <i>Applied Environmental Ecology</i>	3	30	30	90	I
4	ESM.802	Hóa Kỹ thuật Môi trường <i>Chemistry for Environmental Engineering</i>	3	30	30	90	I

5	ESM.803	Phương pháp nghiên cứu khoa học môi trường <i>Research Methods for Environmental Science</i>	2	30	30	90	I
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	ESM.804	Quản lý môi trường đất, nước và công nghệ sạch <i>Soil and Water Environmental Management and Clean Technologies</i>	3	30	30	90	II
7	ESM.805	Tiếng Anh chuyên ngành môi trường <i>English for Environmental Science</i>	3	30	30	90	II
8	ESM.806	Biến đổi khí hậu và thích ứng <i>Climate Change and Adaptation</i>	3	30	30	90	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			14				
9	ESM.807	Đánh giá chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm <i>Environmental Quality Assessment and Pollution Control</i>	3	30	30	90	II
10	ESM.808	Đánh giá tác động môi trường chiến lược <i>Strategic Environmental Assessment</i>	3	30	30	90	III
11	ESM.809	Quy hoạch sử dụng đất và môi trường <i>Land Use Planning and Environment</i>	3	30	30	90	III
12	ESM.810	Vi sinh vật ứng dụng trong môi trường <i>Applied Microbiology in Environment</i>	3	30	30	90	II
13	ESM.811	Xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học <i>Biological Wastewater Treatment</i>	3	30	30	90	II

14	ESM.807	Đánh giá chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm <i>Environmental Quality Assessment and Pollution Control</i>	3	30	30	90	II
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			6				
15	ESM.812	Mô hình hóa trong quản lý môi trường <i>Environmental Management Modeling</i>	3	30	30	90	III
16	ESM.813	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường <i>Economic Valuation of Natural Resources and Environment</i>	3	30	30	90	III
17	ESM.814	Quản lý tổng hợp chất thải rắn và hóa chất độc hại <i>Integrated Management of Solid Waste and Toxic Chemicals</i>	3	30	30	90	III
18	ESM.815	Quản lý lưu vực sông <i>River Basin Management</i>	2	30	30	90	III
19	ESM.816	An toàn, sức khỏe và môi trường <i>Health, Safety and Environment</i>	3	30	30	90	III
20	ESM.817	Đánh giá rủi ro môi trường <i>Environmental Risk Assessment</i>	2	30	30	90	II
21	ESM.818	Xử lý số liệu thống kê Môi trường <i>Environmental Statistics and Data Analysis</i>	3	30	30	90	II
22	ESM.819	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn nâng cao <i>Advanced Technologies for Solid Waste Treatment</i>	3	30	30	90	III
23	ESM.820	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí nâng cao <i>Advanced Technologies for Air Pollution Treatment</i>	3	30	30	90	II
24	ESM.821	Kỹ thuật xử lý nước thải và nước cấp nâng cao	3	30	30	90	II

		<i>Advanced Technologies for Water and Wastewater Treatment</i>					
25	ESM.822	Ứng dụng GIS và viễn thám trong môi trường <i>Application of GIS and remote sensing in environment</i>	3	30	30	90	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
26	ESM.823	Thực tập chuyên ngành môi trường <i>Internship on Environmental Science</i>	3	15	60	75	III
27	ESM.824	Thực tập quản lý tài nguyên và môi trường <i>Internship on Resource and Environmental Management</i>	3	10	70	70	III
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
28	TTM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.10. Quản lý kinh tế

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản lý kinh tế**
- Tiếng Anh: **Economic Management**

- Mã số: **8310110**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Quản lý kinh tế**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh	6	60	60	180	I

		<i>English</i>					
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc <i>Compulsory major core knowledge</i>			8				
3	EMM.801	Kinh tế phát triển nâng cao <i>Advanced Development Economics</i>	3	30	30	90	I
4	EMM.802	Khoa học quản lý kinh tế <i>Economics and Management Sciences</i>	3	30	30	90	I
5	EMM.803	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology in Economics</i>	2	30	00	70	II
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	EMM.804	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao <i>Advanced State Management on Economy</i>	3	30	30	90	II
7	EMM.805	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	30	30	90	II
8	EMM.806	Lãnh đạo và quản lý <i>Leadership and Management</i>	3	30	30	90	II
9	EMM.807	Quản lý tài chính công <i>Public Finance Management</i>	3	30	30	90	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			9				
10	EMM.808	Quản lý công <i>Public Management</i>	3	30	30	90	III
11	EMM.809	Kinh tế học thể chế <i>Institutional Economics</i>	3	30	30	90	III
12	EMM.810	Chính sách ngoại thương và hội nhập kinh tế quốc tế <i>Trade Policy and International Economic Integration</i>	3	30	30	90	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			12				

15	EMM.811	Chuyển đổi số và thương mại điện tử <i>Digital transformation and E-commerce</i>	3	30	30	90	II
16	EMM.812	Kế toán quản trị cho khu vực công <i>Managerial Accounting for Public Sector</i>	3	30	30	90	II
17	EMM.813	Marketing địa phương <i>Marketing Places</i>	3	30	30	90	II
18	EMM.814	Kinh tế tài nguyên và môi trường <i>Environmental and Natural Resource Economics</i>	3	30	30	90	II
19	EMM.815	Phát triển kinh tế vùng và địa phương <i>Local and Regional Economic Development</i>	3	30	30	90	II
20	EMM.816	Quản trị dự án đầu tư <i>Project Management</i>	3	30	30	90	III
21	EMM.817	Quản trị đổi mới và sáng tạo <i>Creativity and Innovation Management</i>	3	30	30	90	III
22	EMM.818	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng <i>Logistics and Supply Chain Management</i>	3	30	30	90	III
23	EMM.819	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	30	30	90	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
24	EMM.820	Thực tập nghề nghiệp 1 <i>Internship 1</i>	3	0	90	60	IV
25	EMM.821	Thực tập nghề nghiệp 2 <i>Internship 2</i>	3	0	90	60	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
26	EMM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy			60				

<i>Total credits accumulated</i>					
----------------------------------	--	--	--	--	--

6.11. Khoa học máy tính

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Khoa học máy tính**
- Tiếng Anh: **Computer Science**

- Mã số: **8480101**

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Khoa học máy tính**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			12				
3	CSM.801	Cơ sở toán cho tin học <i>Mathematics for Computer science</i>	3	45	0	105	I
4	CSM.802	Cơ sở dữ liệu nâng cao <i>Advanced Database</i>	3	30	30	90	I
5	CSM.803	Phân tích và thiết kế thuật toán nâng cao <i>Advanced Design and Analysis of Algorithms</i>	3	30	30	90	I
6	CSM.804	Mạng thế hệ sau <i>Next Generation Network</i>	3	30	30	90	I
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i> <i>Elective major core knowledge</i>			6				
7	CSM.805	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	45	0	105	I
8	CSM.806	Cơ sở dữ liệu phân tán <i>Distributed Database</i>	3	45	0	105	II

9	CSM.807	Quản trị dữ liệu và dữ liệu mở <i>Data Management and Open Source</i>	3	30	30	90	II
10	CSM.808	Xử lý song song <i>Parallel Processing</i>	3	30	30	90	II
11	CSM.809	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Method</i>	3	45	0	105	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			12				
12	CSM.810	Mạng và kỹ thuật truyền dữ liệu <i>Network and Data Transmission Technology</i>	3	30	30	90	II
13	CSM.811	Hệ hỗ trợ quyết định <i>Decision Support System</i>	3	45	0	105	II
14	CSM.812	Logic mờ và ứng dụng <i>Fuzzy Logic and Applications</i>	3	30	30	90	II
15	CSM.813	Máy học và ứng dụng nâng cao <i>Machine Learning and Advanced Applications</i>	3	30	30	90	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			6				
	Nhóm 1 Group 1		3				
16	CSM.814	Khoa học dữ liệu <i>Data Science</i>	3	30	30	90	II
17	CSM.815	Thị giác máy tính <i>Computer vision</i>	3	30	30	90	II
18	CSM.816	Hệ cơ sở tri thức <i>Knowledge-based System</i>	3	30	30	90	III
19	CSM.817	Web ngữ nghĩa và ontology <i>Semantic Web and Ontology</i>	3	45	0	105	III
	Nhóm 2 Group 2		3				
20	CSM.818	Đánh giá hiệu năng mạng <i>Network Performance Evaluation</i>	3	30	30	90	III
21	CSM.819	Mạng truyền dẫn quang	3	45	0	105	III

		<i>Optical Transmission Network</i>					
22	CSM.820	Hệ thống nhúng Embedded System Design	3	45	0	105	III
23	CSM.821	Quản trị và phát triển dự án phần mềm <i>Software Project Management and Development</i>	3	30	30	90	III
24	CSM.822	An ninh mạng <i>Network Security</i>	3	30	30	90	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
25	CSM.823	Thực tập nghề nghiệp <i>Professional Practice</i>	4	10	0	190	IV
26	CSM.824	Thực tế ngành <i>Internship</i>	2	10	0	90	III
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
27	CSM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	III, IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.12. Lý luận và phương pháp dạy học

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Lý luận và phương pháp dạy học**
- Tiếng Anh: **Teaching theory and methodology**

- Mã số: 8140110

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Lý luận và phương pháp dạy học**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiền độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	00	140	1
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	1
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành			41				

Major core and specialized knowledge							
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc <i>Compulsory major core knowledge</i>			9				
3	TTM.801	Lý luận dạy học hiện đại <i>Theory of teaching Modern</i>	3	30	30	90	1
4	TTM.802	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông <i>Development of the general education program</i>	3	30	30	90	1
5	TTM.803	Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục <i>Applied statistics in educational science</i>	3	30	30	90	1
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6/12				
6	TTM.804	Dạy học số <i>Digital Training</i>	3	30	30	90	2
7	TTM.805	Phương pháp và công nghệ dạy học hiện đại <i>Modern teaching methods and technology</i>	3	30	30	90	2
8	TTM.806	Giáo dục vì sự phát triển bền vững <i>Education for sustainable development</i>	3	30	30	90	2
9	TTM.807	Tổ chức hoạt động nhận thức và tích cực hóa quá trình học tập <i>Organizing the cognitive activities and promoting the learning process</i>	3	30	30	90	2
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			14				
10	TTM.808	Dạy học phát triển năng lực và phẩm chất của người học ở trường phổ thông <i>Teaching to develop the capacity and qualities of learners in high schools</i>	3	30	30	90	2
11	TTM.809	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học <i>Assessment in education towards development qualities and competencies of Students</i>	3	30	30	90	2
12	TTM.810	Thiết kế phương tiện và học liệu dạy học ở trường phổ thông <i>Designing facilities and materials of teaching in high schools</i>	2	20	20	60	2

13	TTM.811	Giáo dục STEM ở trường phổ thông <i>Stem education in High school</i>	3	30	30	90	3
14	TTM.812	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục <i>Methods of scientific research in education</i>	3	30	30	90	3
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			6				
15	TTM.813	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp ở trường phổ thông <i>Practical experience and career guidance in high school</i>	3	30	30	90	3
16	TTM.814	Một số vấn đề hiện đại trong chương trình hóa học phổ thông <i>Some modern problems in the general chemistry program</i>	3	30	30	90	3
17	TTM.815	Một số vấn đề hiện đại trong chương trình vật lý phổ thông <i>Some modern problems in the general physic program</i>	3	30	30	90	3
18	TTM.816	Một số vấn đề hiện đại trong chương trình khoa học tự nhiên phổ thông <i>Some modern problems in the general natural science program</i>	3	30	30	90	3
19	TTM.817	Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong dạy học <i>Applying information and communication technology in teaching</i>	3	30	30	90	3
20	TTM.818	Dạy học tích hợp và phân hóa <i>Integrated and differentiated teaching</i>	3	30	30	90	3
21	TTM.819	Các xu hướng mới trong dạy học (Hóa học, Vật lý, Khoa học tự nhiên) ở trường phổ thông <i>New trends in subject teaching (Chemistry/Physics/Natural Sciences) in high school.</i>	3	30	30	90	3
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
22	TTM.820	Thực hành xây dựng các chuyên đề dạy học (Hóa học, Vật lý, Khoa học tự nhiên) ở trường phổ thông <i>Practice building topics for teaching subjects (Chemistry/Physics/Natural</i>	3	0	90	60	4

		<i>Sciences) in high schools</i>					
23	TTM.821	Thực tế bộ môn <i>Field trip</i>	3	0	90	60	4
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
24	TTM.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	00	270	180	3, 4
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.13. Quản trị kinh doanh

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản trị kinh doanh**
- Tiếng Anh: **Business administration**

- Mã số: 8340101

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPS.801	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	120	I
2	GEP.801	Tiếng Anh <i>English</i>	6	60	60	180	I
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
<i>1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc</i> <i>Compulsory major core knowledge</i>			8				
3	MBA.801	Lý thuyết quản trị <i>Management theories</i>	3	30	30	90	I
4	MBA.802	Kinh tế học quản lý <i>Managerial Economics</i>	3	30	30	90	I
5	MBA.803	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản trị <i>Science search methods in management</i>	2	15	30	60	II
<i>2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn</i> <i>Elective major core knowledge</i>			6				
6	MBA.804	Quản trị sản xuất và tác	3	30	30	90	II

		nghiệp <i>Operations Management</i>					
7	MBA.805	Quản trị đổi mới và sáng tạo <i>Creation and Innovation Management</i>	3	30	30	90	II
8	MBA.806	Quản trị công ty <i>Coporate Governace</i>	3	30	30	90	II
9	MBA.807	Chuyển đổi số và thương mại điện tử <i>Digital transformation and e-commerce</i>	3	30	30	90	II
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			12				
10	MBA.808	Quản trị chiến lược nâng cao <i>Advanced Strategic management</i>	3	30	30	90	III
11	MBA.809	Quản trị nguồn nhân lực hiện đại <i>Modern Human Resource Managemen</i>	3	30	30	90	III
12	MBA.810	Lãnh đạo và quản lý <i>Leadership and management</i>	3	30	30	90	III
13	MBA.811	Quản trị marketing nâng cao <i>Advanced Marketing management</i>	3	30	30	90	III
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			9				
14	MBA.812	Quản trị dự án đầu tư <i>Investment Project management</i>	3	30	30	90	II
15	MBA.813	Quản trị chất lượng nâng cao <i>Advanced Quality management</i>	3	30	30	90	II
16	MBA.814	Tài chính doanh nghiệp hiện đại <i>Modern corporate finance</i>	3	30	30	90	II
17	MBA.815	Hội nhập kinh tế quốc tế <i>International economic integration</i>	3	30	30	90	II
18	MBA.816	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>	3	30	30	90	III

19	MBA.817	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply chain management</i>	3	30	30	90	III
20	MBA.818	Quản trị khởi nghiệp <i>Start-up Management</i>	3	30	30	90	III
21	MBA.819	Văn hóa doanh nghiệp <i>Business Culture</i>	3	30	30	90	III
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				
22	MBA.820	Thực tập nghề nghiệp 1 <i>Vocational practice 1</i>	3	0	180	120	IV
23	MBA.821	Thực tập nghề nghiệp 2 <i>Vocational practice 2</i>	3	0	180	120	IV
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
24	MBA.822	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	0	270	180	IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

6.14. Sinh học

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Sinh học**
- Tiếng Anh: **Biology**

- Mã số: 8420101

- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

- Ngành đào tạo: **Sinh học**

TT No	Mã học phần <i>Unit code</i>	Tên học phần <i>Names of units</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Giờ tín chỉ			Tiến độ <i>Term</i>
				LT <i>Theory</i>	ThH <i>Practice</i>	TH <i>Self-study</i>	
I. Kiến thức chung <i>General knowledge</i>			10				
1	GPN.801	Triết học <i>Philosophy</i>	3	45	0	105	1
2	GEP.801	Ngoại ngữ <i>English</i>	6	90	0	210	1
II. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành <i>Major core and specialized knowledge</i>			41				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc <i>Compulsory major core knowledge</i>			8				

3	BIO.801	Sinh học tế bào chuyên sâu <i>Advanced cell biology</i>	2	22	18	60	1
4	BIO.802	Sinh học cơ thể thực vật <i>Plant organism biology</i>	3	45	0	105	1
5	BIO.803	Sinh học cơ thể động vật <i>Animal organism biology</i>	3	20	40	90	2
6	BIO.804	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong sinh học <i>Scientific research methods in biology</i>	2	30	0	70	2
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn <i>Elective major core knowledge</i>			6				
7	BIO.805	Tập tính học nâng cao <i>Advanced ethology</i>	2	22	18	60	2
8	BIO.806	Di truyền học hiện đại <i>Modern genetics</i>	2	22	18	60	2
9	BIO.807	Công nghệ sinh học hiện đại <i>Modern biotechnology</i>	2	22	18	60	2
10	BIO.808	Môi trường và phát triển bền vững <i>Environment and sustainable development</i>	2	22	18	60	2
11	BIO.809	Nguyên tắc phân loại động thực vật <i>Principles of flora and fauna classification</i>	2	22	18	60	2
12	BIO.810	Điều tra và giám sát đa dạng sinh học <i>Investigate and monitor biodiversity</i>	2	22	18	60	2
13	BIO.811	Hệ sinh thái đất ngập nước <i>Wetland ecosystem</i>	2	22	18	60	2
3. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc <i>Compulsory specialized knowledge</i>			12				

14	BIO.812	Sinh học sinh sản người và động vật <i>Biology of human and animal reproduction</i>	3	45	0	105	2
15	BIO.813	Con người và sức khỏe <i>Human body and health</i>	3	45	0	105	2
16	BIO.814	Sinh lý thực vật ứng dụng <i>Applied plant physiology</i>	3	45	0	105	3
17	BIO.815	Sinh thái học ứng dụng <i>Applied ecology</i>	3	30	30	90	3
4. Kiến thức chuyên ngành tự chọn <i>Elective specialized knowledge</i>			9				
18	BIO.816	Công nghệ sau thu hoạch <i>Postharvest technology</i>	3	45	0	105	3
19	BIO.817	Giải phẫu so sánh động vật nâng cao <i>Advanced comparative animal anatomy</i>	3	20	40	90	3
20	BIO.818	Vi sinh vật chuyên sâu <i>Advanced microbiology</i>	3	30	30	90	3
21	BIO.819	Tính chống chịu của thực vật <i>Plant resistance</i>	2	30	0	70	3
22	BIO.820	Côn trùng học ứng dụng <i>Applied entomology</i>	2	30	0	70	3
23	BIO.821	Xử lý ra hoa cây ăn trái <i>Treatment of flowering fruit trees</i>	2	30	0	70	3
24	BIO.822	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu <i>Edible and medicinal mushroom technology</i>	2	30	0	70	3
25	BIO.823	Động vật hại cây trồng và nông sản <i>Crop pests</i>	2	30	0	70	3
5. Thực tập, thực tế <i>Practicum, field trip</i>			6				

26	BIO.824	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	0	60	90	4
27	BIO.825	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	0	45	105	4
III. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master Graduation Thesis</i>			9				
28	BIO.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>Master graduation thesis</i>	9	0	270	180	IV
Tổng số tín chỉ tích lũy <i>Total credits accumulated</i>			60				

PHẦN III

HỌC TẬP CỦA HỌC VIÊN

1. Đăng ký học phần

Học viên được phép đăng ký và theo học bất cứ học phần nào có mở trong học kỳ nếu thỏa mãn điều kiện ràng buộc về học phần (học phần tiên quyết, học trước, song hành) và điều kiện của lớp học (trên 10 học viên, lớp còn khả năng tiếp nhận).

Trong một học kỳ chính, học viên đăng ký không được quá 15 tín chỉ (không kể số tín chỉ của phần tốt nghiệp).

Học viên có thể đăng ký học lại, học cải thiện, học các học phần tự chọn, học phần tương đương, học phần thay thế trong chương trình đào tạo để hoàn thành khối lượng học tập theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

2. Đánh giá kết quả học tập

- Việc đánh giá học phần phải đảm bảo các yêu cầu:

+ Khách quan, chính xác, công bằng, công khai, minh bạch và phân loại được trình độ của người học;

+ Phù hợp với mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá quy định trong đề cương học phần;

+ Kết hợp kiểm tra, đánh giá thường xuyên với đánh giá, thi kết thúc học phần;

+ Kết hợp nhiều hình thức đánh giá như bài tập, tiểu luận, thực hành, báo cáo chuyên đề, thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp; đánh giá ý thức học tập, tính tự chủ, độc lập sáng tạo của người học; đánh giá nội dung, sản phẩm tự học, tự nghiên cứu.

- Đánh giá kết quả thường xuyên, trọng số từ 0,4 - 0,5: kết hợp nhiều hình thức đánh giá, được thực hiện trong suốt quá trình học của học phần đó.

- Đánh giá năng lực, thi kết thúc học phần, trọng số từ 0,5 - 0,6: Kết hợp nhiều hình thức đánh giá. Công tác tổ chức thi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ được thực hiện theo quy định chung của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Học viên được đánh giá, dự thi kết thúc học phần khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Tham dự lớp đủ số giờ theo quy định;

+ Đánh giá kết quả thường xuyên từ mức “đạt” trở lên;

+ Nộp học phí đầy đủ theo quy định. Không vi phạm pháp luật và quy định của Trường Đại học Đồng Tháp đến mức phải cấm thi;

+ Học viên đủ điều kiện dự thi nhưng không thể tham dự thi học phần thì phải làm đơn xin hoãn thi, nộp trước khi buổi thi đó kết thúc hoặc nộp trong vòng 10 ngày sau khi thi (trường hợp đặc biệt, kèm theo minh chứng).

3. Xếp loại kết quả học tập

Học phần đạt yêu cầu khi điểm của học phần đó đạt từ mức C trở lên (theo thang điểm chữ). Trường hợp bị cấm thi hoặc thi chưa đạt sẽ nhận được điểm F.

Học viên bị điểm F của học phần nào thì học lại học phần đó, trong trường hợp đặc biệt có thể học các học phần thay thế, học phần tương đương hoặc học phần tự chọn khác.

Học phần trình độ thạc sĩ chỉ được tính tích lũy khi đạt từ điểm C trở lên.

Điểm của học phần là điểm cao nhất trong số các lần thi, kiểm tra, đánh giá kết quả của học phần đó.

Điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi sang thang điểm 4 như sau:

TT	Điểm theo thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi theo thang điểm 4
1	8,5 - 10,0	A	4,0
2	7,0 - 8,4	B	3,0
3	5,5 - 6,9	C	2,0
4	4,0 - 5,4	D	1,0
5	dưới 4,0	F	0,0

4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;
- Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;
- Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

5. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

- Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định; học viên không được chuyển cơ sở đào tạo khi đang học ở học kỳ cuối của khóa học và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

6. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và đánh giá luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

6.1. Yêu cầu của luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

- Học viên học theo chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một luận văn tốt nghiệp thạc sĩ có khối lượng 09 tín chỉ. Học viên thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ trong thời gian ít nhất 03 tháng.

- Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp thạc sĩ:

+ Báo cáo luận văn tốt nghiệp thạc sĩ là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai nghiên cứu; đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề thực tiễn của học viên;

+ Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

+ Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

• Trích dẫn đầy đủ và rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của tác giả khác (nếu có) theo Quy định về trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo trong đề cương, luận văn, luận án của Trường Đại học Đồng Tháp;

• Kết quả nghiên cứu trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

• Đáp ứng yêu cầu về rà soát, chống đạo văn bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp;

• Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

- Trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa và theo quy định chung của Trường Đại học Đồng Tháp;

6.2. Đăng ký, đề xuất giảng viên hướng dẫn

- Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp quyết định danh sách người hướng dẫn và số học viên tối đa có thể hướng dẫn của từng người trong một lớp học. Danh sách này được gửi đến lớp học trước lúc đăng ký, đề xuất người hướng dẫn ít nhất 01 (một) tuần;

- Đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ do người được mời hướng dẫn giới thiệu hoặc học viên đề xuất, số lượng đề tài giới thiệu gấp từ 1,2 đến 1,5 lần số học viên thực hiện;

- Học viên được đăng ký, đề xuất người hướng dẫn. Học viên được đăng ký tối đa hai (02) nguyện vọng. Mỗi nguyện vọng tương ứng với một (01) người hướng dẫn và một (01) đề tài. Học viên có thể đề nghị được viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ bằng Tiếng Anh;

- Người được mời hướng dẫn có thể nhận hoặc không nhận hướng dẫn học viên đăng ký cũng như đề tài đề xuất của học viên;

- Trường hợp học viên không đăng ký hoặc đã xét cả hai nguyện vọng nhưng chưa có người nhận hướng dẫn, Trường Đại học Đồng Tháp sẽ phân công người hướng dẫn;

- Học viên đăng ký, đề xuất người hướng dẫn bằng hình thức trực tuyến hoặc tổ chức đăng ký công khai trước lớp, trên cơ sở phiếu đăng ký, đề xuất người hướng dẫn;

- Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn.

6.3. Thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

- Học viên nhận đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ sau khi đã hoàn thành tối thiểu 2 phần 3 nội dung chương trình đào tạo;

- Thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ tối thiểu là 03 (ba) tháng tính từ ngày quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn có hiệu lực đến ngày nộp luận văn tốt nghiệp thạc sĩ;

- Học viên phải xây dựng kế hoạch thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, báo cáo với người hướng dẫn về tình hình, kết quả nghiên cứu theo kế hoạch.

6.4. Điều chỉnh, thay đổi trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

- Học viên được phép điều chỉnh, thay đổi một số nội dung, chi tiết trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ hoặc điều chỉnh tên đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ cho phù hợp. Trường hợp này, học viên phải làm đơn đề nghị được điều chỉnh, có xác nhận của người hướng dẫn, gửi cho Phòng Đào tạo Sau đại học trước khi hết hạn nộp luận văn tốt nghiệp thạc sĩ ít nhất 15 ngày;

- Học viên được phép đề nghị thay đổi đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới. Trường hợp này, học viên phải làm đơn đề nghị được thay đổi, có xác nhận của người hướng dẫn và trưởng chuyên ngành (hoặc chủ tịch hội đồng xét duyệt đề cương hoặc đơn vị chuyên môn);

- Học viên được phép đề nghị thay đổi người hướng dẫn luận văn tốt nghiệp thạc sĩ. Trường hợp này, học viên phải làm đơn đề nghị được thay đổi người hướng dẫn, có xác nhận của người hướng dẫn cũ và mới. Học viên có thể tiếp tục hướng nghiên cứu của đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ cũ (nếu đề tài do học viên đề xuất) hoặc thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới từ đầu;

- Nếu học viên không thực hiện theo kế hoạch, tinh thần thái độ làm việc không nghiêm túc, người hướng dẫn có quyền đề nghị không tiếp tục hướng dẫn học viên. Trong trường hợp này, học viên phải thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới với người khác;

- Khoảng thời gian được phép đề nghị thay đổi đề tài, thay đổi người hướng dẫn là từ một (01) tháng đến ba (03) tháng, tính từ ngày quyết định giao đề tài có hiệu lực.

6.5. Gia hạn thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

- Học viên không có khả năng hoàn thành luận văn tốt nghiệp thạc sĩ đúng hạn, được gia hạn thời gian thực hiện tối đa sáu (06) tháng, tính từ ngày hết hạn nộp luận văn tốt nghiệp thạc sĩ;

- Học viên phải làm đơn xin gia hạn, có xác nhận của người hướng dẫn, nộp cho Phòng Đào tạo Sau đại học, bao gồm các trường hợp sau:

+ Thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ nhiều hơn quy định: nộp đơn xin gia hạn trước ngày hết hạn nộp luận văn tốt nghiệp thạc sĩ tối thiểu 10 ngày;

+ Thay đổi người hướng dẫn nhưng không đổi đề tài mới; luận văn tốt nghiệp thạc sĩ không đủ điều kiện bảo vệ; luận văn tốt nghiệp thạc sĩ phải chỉnh sửa, bổ sung quá nhiều, thời gian sửa chữa quá 45 ngày, kể từ ngày bảo vệ; luận văn tốt nghiệp thạc sĩ bảo vệ lại theo kết luận của hội đồng đánh giá; luận văn tốt nghiệp thạc sĩ được chỉnh sửa, bổ sung để bảo vệ lại theo kết luận của hội đồng thẩm định: nộp đơn xin gia hạn trong vòng 10 ngày, kể từ khi có quyết định thay đổi hoặc khi có kết luận của hội đồng.

6.6. Thực hiện luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới

- Học viên được phép đề nghị hoặc yêu cầu thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới trong các trường hợp sau: Đề nghị thay đổi đề tài; thay đổi người hướng dẫn và đề tài; bị từ chối không được tiếp tục hướng dẫn; quá thời gian gia hạn luận văn tốt nghiệp thạc sĩ; có nguyện vọng được thực hiện đề tài mới khi không đạt yêu cầu về bảo vệ hoặc kết quả thẩm định luận văn tốt nghiệp thạc sĩ không đạt yêu cầu;

- Học viên phải làm thủ tục đăng ký thực hiện đề tài mới trong vòng 10 ngày, tính từ khi có quyết định thay đổi hoặc khi có kết luận của hội đồng;

- Mỗi học viên chỉ được thực hiện đề tài mới hoặc thay đổi người hướng dẫn một (01) lần trong một khóa đào tạo. Không gia hạn, tổ chức bảo vệ lại cho đề tài mới.

6.7. Điều kiện bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ).

- Có đơn xin bảo vệ và có xác nhận của người hướng dẫn là luận văn tốt nghiệp thạc sĩ đạt các yêu cầu theo quy định. Hoàn thành hồ sơ bảo vệ đúng hạn, thể thức trình bày đúng quy định.

- Có ít nhất 4/5 thành viên trong hội đồng đánh giá cho phép được bảo vệ, trong đó có phản biện.

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ hoặc chưa vượt quá mức quy định khi rà soát bằng phần mềm chuyên dụng theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Hoàn thành nghĩa vụ học phí và kinh phí đào tạo (nếu có). Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không đang trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập.

7. Điều kiện tốt nghiệp

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ đạt yêu cầu;

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Đã nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định. Học viên sửa chữa luận văn tốt nghiệp thạc sĩ, tóm tắt và nộp hồ sơ trong vòng 20 ngày cho các đơn vị:

+ Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng: 01 cuốn luận văn tốt nghiệp thạc sĩ; 01 cuốn tóm tắt đã chỉnh sửa; 01 đĩa CD (ghi nội dung luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và tóm tắt);

+ Phòng Đào tạo Sau đại học: 01 đĩa CD (ghi nội dung luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và tóm tắt); giấy xác nhận về việc đã chỉnh sửa luận văn tốt nghiệp thạc sĩ theo kết luận của hội đồng đánh giá; bản thuyết minh đã chỉnh sửa luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

PHẦN IV

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của học viên

- Học viên (hay học viên cao học) là người trúng tuyển đầu vào, đã làm thủ tục nhập học, đang theo học chương trình thạc sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp.

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp và các quy định hiện hành khác.

- Đóng học phí, bao gồm cả phần học phí tăng thêm do phải học bổ sung, học lại, bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ lần hai, gia hạn hoặc thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp thạc sĩ mới theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

- Được cung cấp thẻ thư viện, tài khoản số để khai thác tài liệu, tư liệu, được sử dụng phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường Đại học Đồng Tháp cho việc học tập, nghiên cứu.

- Được đề nghị thay đổi người hướng dẫn luận văn tốt nghiệp thạc sĩ nếu sau một (01) tháng, kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện đề tài luận văn, đề án.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường Đại học Đồng Tháp về các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

- Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường Đại học Đồng Tháp.

- Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của Trường Đại học Đồng Tháp dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghỉ học tạm thời, thôi học

- Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

+ Được điều động vào lực lượng vũ trang;

+ Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;

+ Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

+ Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo, đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10 hoặc tương đương và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

- Thời gian nghỉ học tạm thời cho người được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc gia là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền, không tính vào thời gian học theo quy định.

- Thời gian nghỉ học tạm thời do các trường hợp khác phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học.

- Học viên được Trường Đại học Đồng Tháp quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

- Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp quyết định cho học viên được nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và cho thôi học; việc bảo lưu và chứng nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên xin thôi học.

3. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

- Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

+ Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này; học viên không được chuyển cơ sở đào tạo khi đang học ở học kỳ cuối của khóa học và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

- Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải đảm bảo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

- Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp quyết định học viên chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo; hồ sơ thủ tục học viên thực hiện thông qua phòng Đào tạo Sau đại học.

4. Xử lý vi phạm đối với học viên

- Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

- Học viên thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

- Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:





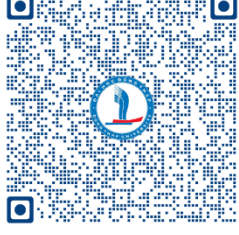
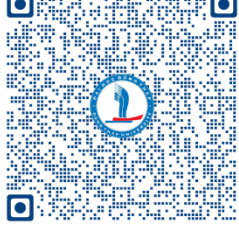
+ Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;







+ Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;

+ Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.



PHẦN V
BIỂU MẪU, QUY CHẾ VÀ QUY ĐỊNH CHO HỌC VIÊN CAO HỌC





TT	Biểu mẫu	Mã QR tải mẫu
1	Đơn xin bảo vệ luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	
2	Xác nhận cho phép bảo vệ luận văn của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn	
3	Lý lịch khoa học (học viên)	
4	Bản thuyết minh, chỉnh sửa luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	
5	Bìa đề cương luận văn tốt nghiệp thạc sĩ (Khổ 210 x 297 mm)	
6	Bìa trong đề cương luận văn tốt nghiệp thạc sĩ (Khổ 210 x 297 mm)	

7	Bìa luận văn tốt nghiệp thạc sĩ có in chữ nhũ (Khổ 210 x 297 mm)	
8	Trang bìa bên trong của luận văn tốt nghiệp thạc sĩ (Khổ 210 x 297 mm)	
9	Trang bìa tóm tắt luận văn tốt nghiệp thạc sĩ (khổ 140 x 200mm)	
10	Trang in trên mặt sau của trang bìa tóm tắt	
11	Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Đồng Tháp	
12	Quy định trình bày luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ	





PHẦN VI

THÔNG TIN LIÊN HỆ VÀ TRƯỞNG CHUYÊN NGÀNH





I. Phòng Đào tạo Sau đại học

-  Phòng 206 H1, Trường Đại học Đồng Tháp. Số 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.
-  (0277) 3881 622
-  <https://dtsdh.dthu.edu.vn>
-  dtsdh@dthu.edu.vn

II. Phòng Kế hoạch - Tài chính





-  Dãy A, Trường Đại học Đồng Tháp. Số 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.
-  (0277) 3881618
-  <https://pfo.dthu.edu.vn/>
-  khtc@dthu.edu.vn

III. Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng

-  Tầng 3 - Dãy H1, Trường Đại học Đồng Tháp. Số 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.
-  (0277) 3 881 778, (0277) 8 58 38 68, (0277) 3 881 588
-  <http://thuvien.dthu.edu.vn>
-  lrclevuhung@dthu.edu.vn


IV. Trưởng chuyên ngành


1. Quản lý giáo dục


-  PGS. TS. Nguyễn Văn Đệ
-  Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.
-  0913 787 199
-  nvde@dthu.edu.vn

2. Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

 **TS. Nguyễn Thị Kiều**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0985 374 461


 ntkieu@dthu.edu.vn

3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

 **PGS. TS. Nguyễn Dương Hoàng**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0918 055 888


 ndhoang@dthu.edu.vn

4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh

 **PGS. TS. Đỗ Minh Hùng**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0944 970 046

 dmhung@dthu.edu.vn

5. Hóa lí thuyết và hóa lí

 **PGS. TS. Trần Văn Tân**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0778 942 399


 tvtan@dthu.edu.vn

6. Vật lý lý thuyết và vật lý toán

 **PGS. TS. Huỳnh Vĩnh Phúc**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0905 477 035


 hvphuc@dthu.edu.vn

7. Khoa học môi trường

 **TS. Lê Diễm Kiều**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 09855 559 098

 ldkiieu@dthu.edu.vn

8. Ngôn ngữ Việt Nam


 **TS. Trần Thanh Vân**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0988 905 729


 ttvan@dthu.edu.vn

9. Lịch sử Việt Nam

 **TS. Trần Thị Nhung**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0988 329 866

 ttnhung@dthu.edu.vn

10. Quản lý kinh tế

 **TS. Nguyễn Giác Trí**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0907 814 584


 ngtri@dthu.edu.vn

11. Khoa học máy tính

 **TS. Lương Thái Ngọc**


 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.


 0917 415 995


 ltngoc@dthu.edu.vn

12. Lý luận và phương pháp dạy học

 **TS. Lý Huy Hoàng**

 Trường Đại học Đồng Tháp. 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6,
thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

 0947 466 633

 lhoang@dthu.edu.vn

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN
SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-ĐHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022

của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 - 179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (ROFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-4



Hướng dẫn nộp học phí qua ngân hàng

Cú pháp

[MSSV] [HỌ TÊN] [SỐ ĐIỆN THOẠI] [HP]

Ví dụ: 001841xxxx NGUYEN VAN A 093979xxxx HP

Tên tài khoản

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐỒNG THÁP

Số tài khoản

107000802759

PVCOMBANK

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
Chi nhánh Đồng Tháp

Thông tin
đối soát



ĐỐI SOÁT HỌC PHÍ

Lưu ý:

Trong trường hợp ghi sai thông tin, cú pháp hoặc ví học phí trên hệ thống Portal chưa cập nhật số học phí đã nộp sau 03 ngày kể từ ngày chuyển nộp học phí, sinh viên, học viên quét mã QR để gửi thông tin đối soát với Trường để được cập nhật số học phí đã nộp lên hệ thống Portal

Sinh viên, học viên chụp lại màn hình giao dịch thành công/giấy nộp tiền tại các điểm giao dịch ngân hàng để đối soát khi cần.



Trường Đại học Đồng Tháp

Website: <https://www.dthu.edu.vn>

Số điện thoại tư vấn: 02773 99 55 99

Ban Tư vấn Sinh viên